



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN LẠC

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 6	Giáp địa giới hành chính Mường Thàng	Đầu đường rẽ vào khu Đoàn Kết	3.750	1.800	1.500	2.600	1.250	1.040	2.340	1.100	910
2		Đường rẽ vào khu Đoàn Kết	Đường rẽ vào khu Mường Cống	9.750	5.250	3.750	6.090	3.280	2.340	5.390	2.930	2.110
3		Đường rẽ vào khu Mường Cống	Đường vào sân vận động cũ	13.600	9.750	5.250	7.490	6.090	3.280	6.560	5.390	2.930
4		Đường vào sân vận động cũ	Bục tròn ngã ba	18.630	13.600	9.750	9.830	7.490	6.090	8.660	6.560	5.390
5		Bục tròn ngã ba	Hết Cầu I	18.630	13.600	9.750	9.830	7.490	6.090	8.660	6.560	5.390
6		Cầu I	Đường rẽ vào khu Đồng Văn (hướng đi Sơn La)	13.600	9.750	5.250	7.490	6.090	3.280	6.560	5.390	2.930
7		Đường rẽ vào khu Đồng Văn (hướng đi Sơn La)	Đường rẽ vào khu Đồng Tiến	9.750	5.250	3.750	6.090	3.280	2.340	5.390	2.930	2.110
8		Đường rẽ vào khu Đồng Tiến	Giáp địa giới hành chính Toàn Thắng	5.250	3.750	1.800	3.640	2.600	1.250	3.250	2.340	1.100
9	Tuyến đường QL12B	Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba	Đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị	18.630	13.600	9.750	9.830	7.490	6.090	8.660	6.560	5.390
10		Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743	Đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc (hướng đi Lạc Sơn)	13.600	9.750	5.250	7.490	6.090	3.280	6.560	5.390	2.930
11		Tuyến Quốc lộ 12B từ đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc	Đường rẽ vào khu Mường Định (cạnh nhà bà Ngọ)	9.750	5.250	3.750	6.090	3.280	2.340	5.390	2.930	2.110
12		Tuyến 12B từ nhà bà Ngọ (đường rẽ vào khu Mường Định)	Tiếp giáp xã Tử Nê cũ (đất Trại Thực nghiệm lâm nghiệp);	5.250	3.750	1.800	3.640	2.600	1.250	3.250	2.340	1.100
13		Đất trại Thực nghiệm lâm nghiệp (tiếp giáp thị trấn Mãn Đức cũ)	Đường rẽ vào xóm Chùa (hết đất nhà bà Minh)	1.950	810	210	1.040	440	130	910	380	120
14		Đường rẽ vào xóm Chùa (hết đất nhà bà Minh)	Hết đất cây xăng nhà ông Vân	2.920	1.950	810	2.110	1.040	440	1.850	910	380
15		Hết đất cây xăng nhà ông Vân	Giáp xã Thanh Hối cũ (đất nhà ông Truyền)	1.950	810	210	1.040	440	130	910	380	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Tuyến đường QL12B	Đoạn từ Km 85+350 (tiếp giáp xã Đông Lai cũ -Thửa đất số 196 tờ bản đồ 60 và thửa đất số 39 tờ bản đồ 61)	Km 86+200 (Thửa đất số 425 tờ bản đồ 50 - Cầu Thanh Hối 2).	2.500	1.500	490	1.350	600	360	1.180	540	320
17		Tiếp giáp xã Tử Nê cũ (Thửa đất số 45 và 46 tờ bản đồ số 14	Km 86+200 (Thửa đất số 411 và 371 tờ bản đồ số 50 - cầu Thanh Hối 2).	1.500	750	420	1.040	520	300	910	460	260
18		Cầu Đông Lai I	Hết đất nhà ông Sơn, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 35, (xóm Đồng Tâm)	1.760	830	470	1.410	660	380	1.240	590	330
19		Nhà bà Nụ, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 28, (xóm Tân Lai)	Tiếp giáp xã Thanh Hối cũ	1.760	830	470	1.410	660	380	1.240	590	330
20		Nhà ông Sơn, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 35, (xóm Đồng Tâm)	Nhà bà Nụ, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 28, (xóm Tân Lai), và từ Cầu Đông Lai I đến đất tiếp giáp xã Ngọc Mỹ cũ	830	470	150	660	380	130	590	330	110
21		Nhà ông Kim xóm Tân Ngọc	Km 80+900 (cạnh nhà ông Dịch - Hậu xóm Đường)	2.920	1.950	810	2.110	1.040	440	1.850	910	380
22		Tiếp giáp xã đông Lai cũ	Đất nhà ông Kim xóm Tân Ngọc.	880	400	170	710	320	140	620	290	130
23		Nhà ông Dịch Hậu	Tiếp giáp huyện Lạc Sơn cũ	880	400	170	710	320	140	620	290	130
24		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Lạc cũ	Cầu Khoang Môn	5.250	3.750	1.800	3.640	2.600	1.250	3.250	2.340	1.100
25		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6)	Hết đất nhà ông Hải Năng	5.250	3.750	1.800	3.640	2.600	1.250	3.250	2.340	1.100
26		Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B	Sân vận động trung tâm huyện Tân Lạc Cũ	5.250	3.750	1.800	3.640	2.600	1.250	3.250	2.340	1.100

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27	Tuyến đường QL12B	Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Nâng	Cầu Khoang Môn	3.750	1.800	1.500	2.600	1.250	1.040	2.340	1.100	910
28		Tuyến đường đi Mỹ Hòa cũ (từ ngã ba với đường QL6)	Hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850);	3.750	1.800	1.500	2.600	1.250	1.040	2.340	1.100	910
29		Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình)	Cổng trường THCS Kim Đồng	3.750	1.800	1.500	2.600	1.250	1.040	2.340	1.100	910
30		Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu Tân Thịnh)	Ngã ba đường rẽ xuống khu Minh Khai (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu Chiềng Khén);	3.750	1.800	1.500	2.600	1.250	1.040	2.340	1.100	910
31		Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường từ ngã ba với QL12B (đường đi khu Mường Đăm)	Hết nhà ông Huy (Hon Đa).	3.750	1.800	1.500	2.600	1.250	1.040	2.340	1.100	910
32		Tuyến đường đi Mỹ Hòa từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850)	Ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận)	1.800	1.500	750	1.250	1.040	520	1.100	910	460
33		Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Hoan Thuận)	Ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận)	1.800	1.500	750	1.250	1.040	520	1.100	910	460
34		Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Đăng)	Hết đất nhà Ông Tện Dương (khu Đồng Văn);	1.800	1.500	750	1.250	1.040	520	1.100	910	460
35		Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng	Ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu An Thịnh)	1.800	1.500	750	1.250	1.040	520	1.100	910	460
36		Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu Tân Thịnh	Hết đất nhà ông Nhiên	1.800	1.500	750	1.250	1.040	520	1.100	910	460

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
37	Tuyến đường QL12B	Các thửa đất tiếp giáp với hai bên tuyến đường liên xã từ nhà ông Hòa Thái khu An Thịnh (ngã ba đường đi Mường Phoi)	Ngầm gốc Quéo (khu Ban Rừng)	1.800	1.500	750	1.250	1.040	520	1.100	910	460
38		Tuyến đường bê tông từ cổng K850	Hết đất nhà ông Trương	1.800	1.500	750	1.250	1.040	520	1.100	910	460
39		Tuyến đường bê tông liên khu từ hết đất nhà bà Thại (khu Ban Rừng)	Ngã ba với đường liên xã (đi khu Mường Phoi)	1.500	750	420	1.040	520	300	910	460	260
40		Tuyến đường đi K802 từ nhà ông Tện Dương (khu Đồng Văn)	Tiếp giáp đất xã Mường Bi	1.500	750	420	1.040	520	300	910	460	260
41		Tuyến đường từ nhà ông Bằng (khu Đồng Văn)	Ngã tư đường đi xã Mường Bi (cạnh nhà ông Thuần)	1.500	750	420	1.040	520	300	910	460	260
42		Đường đi xã Mỹ Hòa từ ngã tư Khu Mường Cọng (cạnh nhà ông Hà Văn Thuần	Giáp xã Mỹ Hòa cũ	1.500	750	420	1.040	520	300	910	460	260
43		Tuyến đường từ Nghĩa trang thị trấn cũ	Hết nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại)	750	420	380	520	300	260	460	260	240
44		Ngã ba nhà văn hoá Ban Rừng cũ	Tiếp giáp xã Tử Nê cũ	380	300	270	260	210	190	240	190	170
45		Tuyến đường từ nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại)	QL6 cạnh nhà ông Đăng	380	300	270	260	210	190	240	190	170
46		Tuyến đường bê tông từ Trường TH và THCH Quy Hậu	Đường bê tông khu Hồng Dương gần cầu Hồng Dương.	380	300	270	260	210	190	240	190	170
47		Các thửa đất hai bên tuyến đường liên xã (Tử Nê - Lỗ Sơn) từ nhà bà Duyên xóm 3 thửa 353, tờ bản đồ số 23	Hết ngã ba trường mầm non đường rẽ đi xóm Sung;	810	770	450	480	460	270	420	350	240

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	Đường trục xã	Nhà ông Cường (xóm 1)	Đường rẽ đi xóm Sung xã Thanh Hối	810	770	450	480	460	270	420	350	240
49		Ngã ba trường mầm non đi Lỗ Sơn	Hết đất nhà ông Hưng (xóm Bin)	270	250	220	240	220	200	230	210	190
50		Nhà ông Đức (xóm Chùa)	Hết sân vận động	270	250	220	240	220	200	230	210	190
51		Các thửa đất tiếp giáp hai bên tuyến đường liên xã Thanh Hối - Gia Mô từ QL12b nhà ông Trần Viết Bảo (Thửa đất số 562, tờ bản đồ 51) xóm Tân Tiến	Ngầm Nai (Thửa đất số 334, tờ bản đồ 59)	490	350	310	400	280	250	350	260	220
52		Các thửa đất hai bên đường trục xã từ ngã ba nối với Quốc lộ 12B (xóm Cự thửa 293, 294 tờ bản đồ số 32)	Hết đất nhà ông Nhật xóm Bào 1 (Thửa đất số 168 tờ bản đồ 25).	490	350	310	400	280	250	350	260	220
53	Đường trục thôn, xóm	Nhà ông Lý (xóm Chùa)	Hết nhà ông Râm (xóm chùa)	270	250	220	240	220	200	230	210	190
54		Nhà ông Sự (xóm Ổ Gà)	Hết đất nhà ông Bùi Văn Thị (xóm Đồi Bưng)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
55		Nhà ông Đức (Ngã ba Quốc lộ 12B)	Hết đất nhà ông Bùi Văn Lan (xóm Chông Vạch)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
56		Nhà ông Bùi Văn Xét (xóm Tù)	Hết nhà ông Bùi Văn Mỹ (xóm Đồng Tâm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
57		Nhà ông Hòa (xóm Đồng Tâm)	Hết nhà bà Chùng (xóm Đồng Tâm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
58		Nhà ông Hà (ngã ba Quốc lộ 12B)	Nhà ông Mão (xóm Đồng Tâm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
59		Nhà ông Long (ngã ba Quốc lộ 12B)	Hết nhà bà Thuận (xóm Đồng Tâm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
60		Nhà bà Thành (ngã ba Quốc lộ 12B)	Hết nhà ông Diện (xóm Đồng Tâm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
61		Nhà ông Bùi Văn Tứ (ngã ba Quốc lộ 12B)	Hết nhà ông Òm (xóm Đồng Tâm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
62		Nhà ông Chính (ngã ba Quốc lộ 12B)	Nhà ông Trần Hồng Năng (xóm Tân Lai)	470	330	300	380	270	250	330	240	210

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
63	Đường trục thôn, xóm	Nhà ông Kiểm (ngã ba Quốc lộ 12B)	Hết nhà ông Bùi Ngọc Được (xóm Tân Lai)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
64		Nhà ông Nam (ngã ba Quốc lộ 12B)	Hết đất nhà ông Bùi Văn Dụm (xóm Cóm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
65		Nhà ông Bùi Văn Ban (ngã ba Quốc lộ 12B)	Hết đất nhà ông Bùi Văn Tậu (xóm Cóm)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
66		Nhà ông Điệp (xóm Ô Gà)	Hết nhà ông Hương (xóm Ô Gà)	470	330	300	380	270	250	330	240	210
67		Nhà ông Bùi Văn Thị (xóm Đồi Bưng)	Chân đập Hồ Bưng	220	190	180	200	190	180	190	180	170
68		Nhà ông Lan (xóm Chông Vạch)	Chân Cầu Treo (xóm Chông Gạch)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
69		Nhà ông Bùi Văn Cộg (xóm Đồng Tâm)	Hết nhà ông Bùi Văn Đẹ (xóm Quế Bái)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
70		Nhà ông My (xóm Quê Bái)	Hết nhà bà Ninh (xóm Đồng Tâm)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
71		Nhà ông Sánh (xóm Đồng Tâm)	Hết nhà ông Lăng (xóm Tân Lai)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
72		Nhà ông Liên (Xóm Cóm)	Nhà ông Niên (xóm Bái Trang)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
73		Nhà ông Òi (xóm Mu Biệng)	Nhà ông Bùi Văn Minh (xóm Bùi Cút)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
74		Nhà ông Bùi Văn Ân (xóm Quạng 2)	Nhà ông Nghị (xóm Quạng Lăng)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
75		Nhà ông Bật (xóm Phung 2)	Nhà ông Bùi Văn Minh (xóm Vừa Sống)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
76		Nhà ông Bùi Văn Lon (xóm Cọi Vinh)	Nhà ông Bùi Văn Tộm (xóm Cọi Vinh)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
77		Nhà ông Bùi Văn Phong (xóm Phung 2)	Nhà ông Bùi Văn Hiễn (xóm Cầu Phung)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
78		Nhà ông Bùi Văn Đờm (xóm Mu Biệng)	Nhà ông Diêng (xóm Mu Biêng)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
79		Nhà ông Bùi Văn Phúc (xóm Cọi Vinh)	Nhà ông Ạm (xóm Cọi Vinh)	220	190	180	200	190	180	190	180	170

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
80	Đường trục thôn, xóm	Nhà ông Dân (xóm Cội Vĩnh)	Nhà ông Tường Xóm (Cội Vĩnh)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
81		Nhà ông Trí (xóm Tân Ngọc)	Nhà ông Đình Văn Phú (xóm Cội Vĩnh)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
82		Nhà ông Bùi Văn Ân (xóm Quạng 2)	Nhà ông Hán (xóm Quạng 2)	220	190	180	200	190	180	190	180	170
83	Các thửa đất tiếp giáp hai bên tuyến đường liên xã còn lại, đường liên xóm, đường trục xóm có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5 m đã giải nhựa hoặc bê tông			210	190	180	190	180	170	180	170	160
84	Đường trục thôn đầu nối với Quốc lộ 12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 150 m	Các thửa đất hai bên trục đường chính liên thôn còn lại (có nền đường rộng bằng trên 2,5 m đã rải nhựa hoặc bê tông) nối với QL12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 150 m (khu vực xã Tử Nê cũ)		810	770	450	480	460	270	420	350	240
85	Đường trục thôn đầu nối với Quốc lộ 12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 150 m	Các thửa đất hai bên đường (Có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5 m đã giải nhựa hoặc bê tông) nối với QL12B tính từ ngã ba chỉ giới giao thông sâu vào 150 m (xã Thanh Hối cũ)		490	350	310	400	280	250	350	260	220
86		Các thửa đất hai bên đường (Có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5 m đã giải nhựa hoặc bê tông) nối với QL12B tính từ ngã ba chỉ giới giao thông sâu vào 150 m (xã Đông Lai cũ)		470	330	300	380	270	250	330	240	210

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
87	Đường trục thôn đầu nối với Quốc lộ 12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 150 m	Các thửa đất tiếp giáp với hai bên tuyến đường liên xã, hai bên trục đường chính liên thôn (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5 m đã rải nhựa hoặc bê tông) nối với QL12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 150 m (khu vực xã Ngọc Mỹ cũ)		400	350	310	320	280	250	290	250	220
*	Các khu đô thị, dân cư											
88	Khu dân cư thị trấn Mãn Đức cũ	Đường phố loại D1: Mặt cắt từ 20m trở lên		12.500			4.500			3.380		
		Đường phố loại D2: Mặt cắt từ 13m đến 20m		10.500			3.780			2.840		
89	Khu dân cư thị trấn Mường Khén cũ	Đường phố loại D1: Mặt cắt từ 20m trở lên		12.500			4.500			3.380		
		Đường phố loại D2: Mặt cắt từ 13m đến 20m		10.500			3.780			2.840		
90	Khu nhà ở Shophouse Chiềng khén TT Mãn Đức Cũ	Nhóm các thửa đất ở Shophouse tiếp giáp đường Quốc lộ 12B		31.550			11.360			8.530		
		Nhóm các thửa đất ở Shophouse tiếp giáp đường quy hoạch 13m		24.340			8.770			6.580		
91	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			200			170			150		